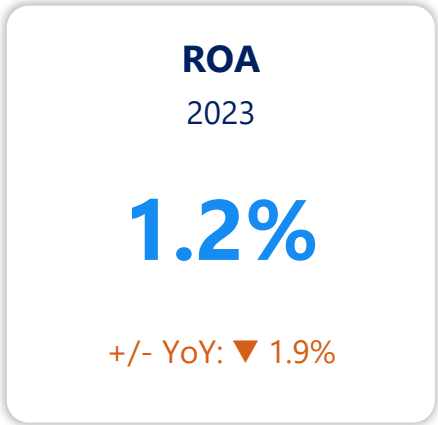
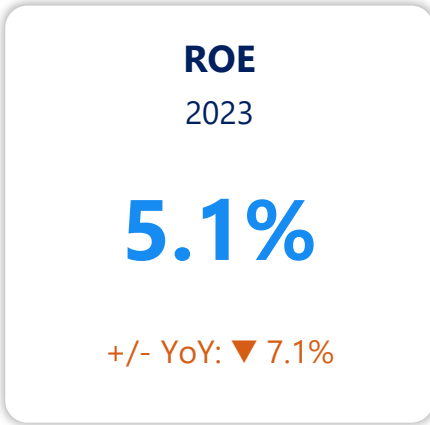
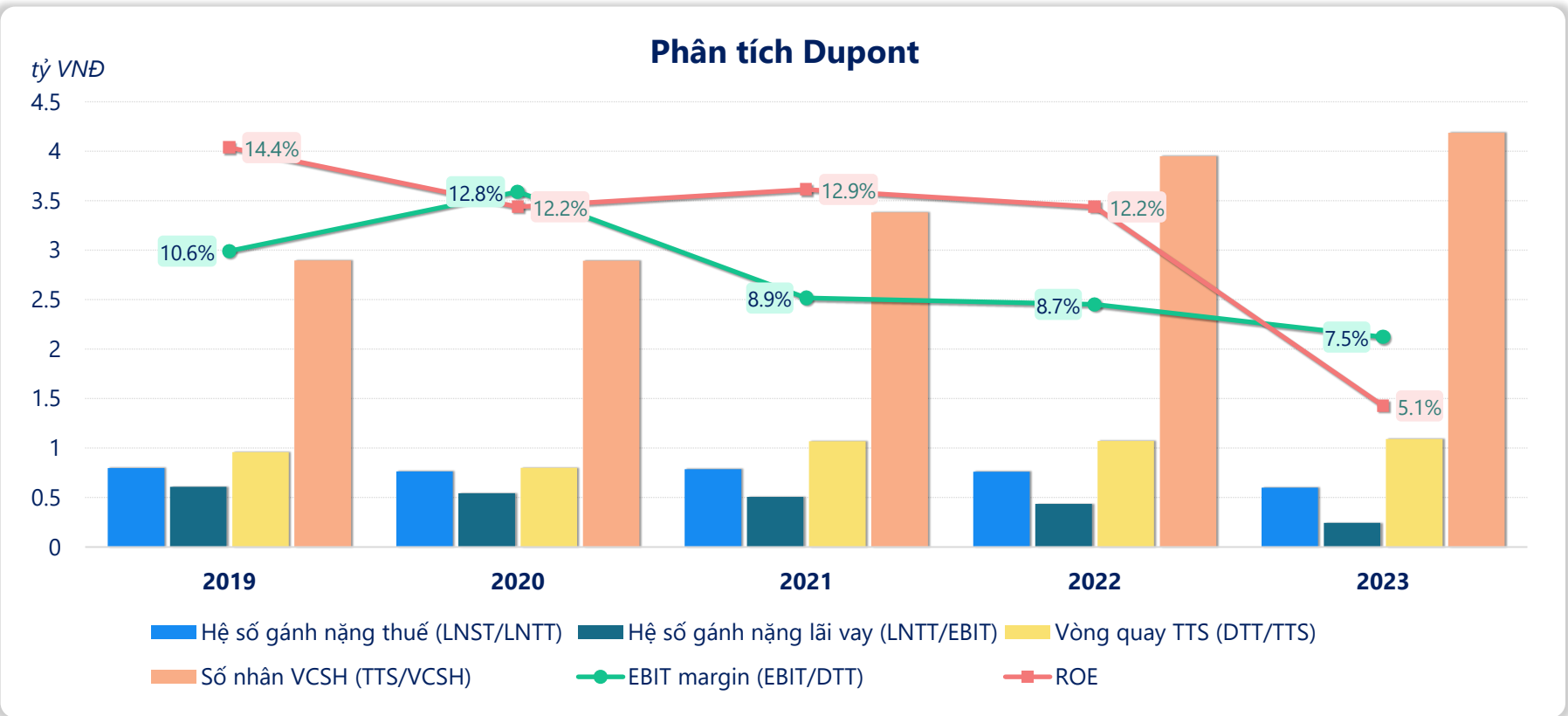
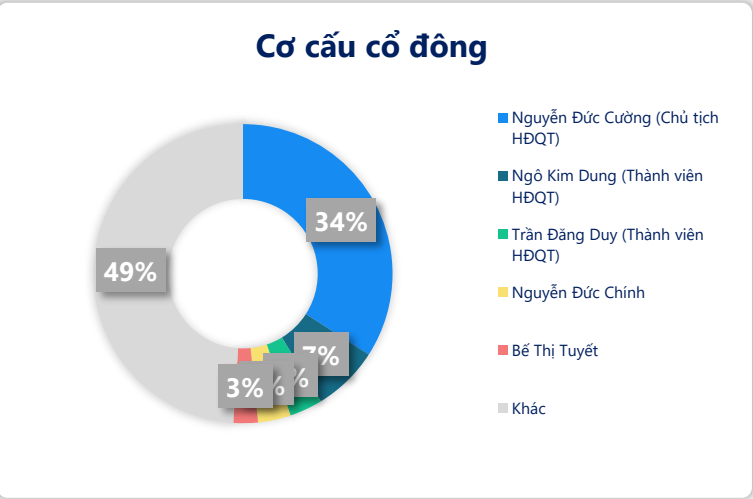


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

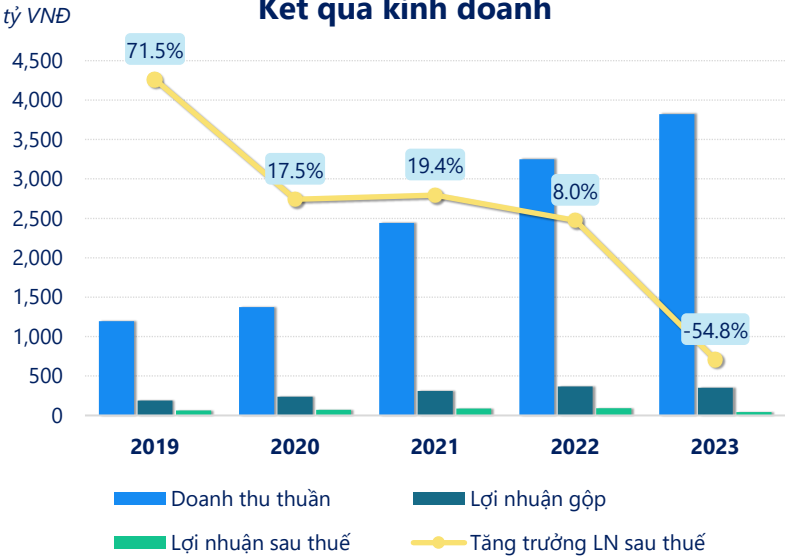
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,316 - 33,301
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,085
Số lượng CPLH (CP)		75,527,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		111,775
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.06
EPS		584
P/E		47.3

	YTD	1T	3T	6T
TDP	-1.2%	-3.9%	-12.3%	-5.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Kết quả kinh doanh

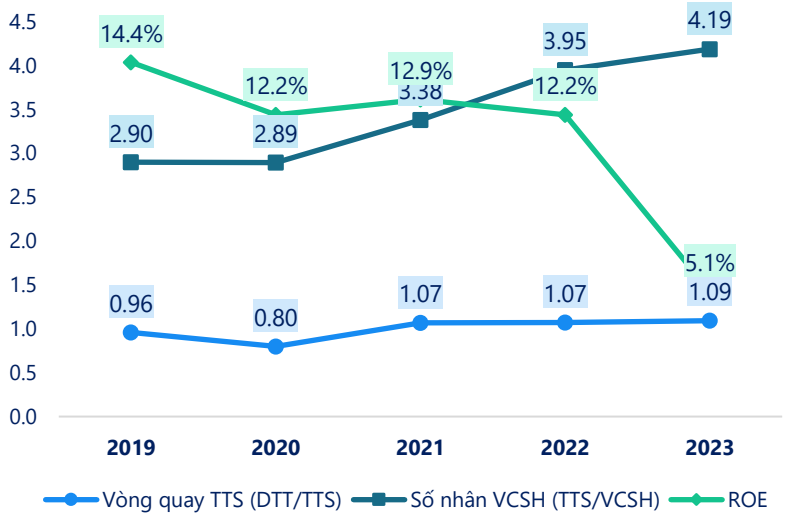


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.55%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.60**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

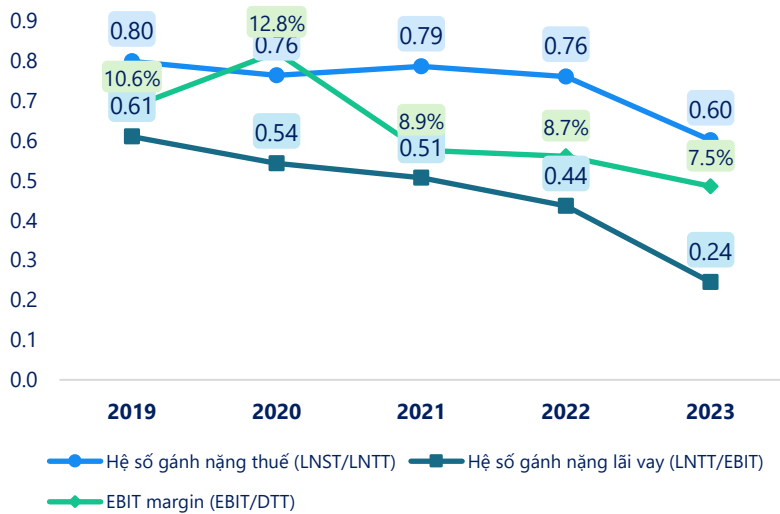
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TDP** ghi nhận doanh thu thuần **3,820** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **giảm 54.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



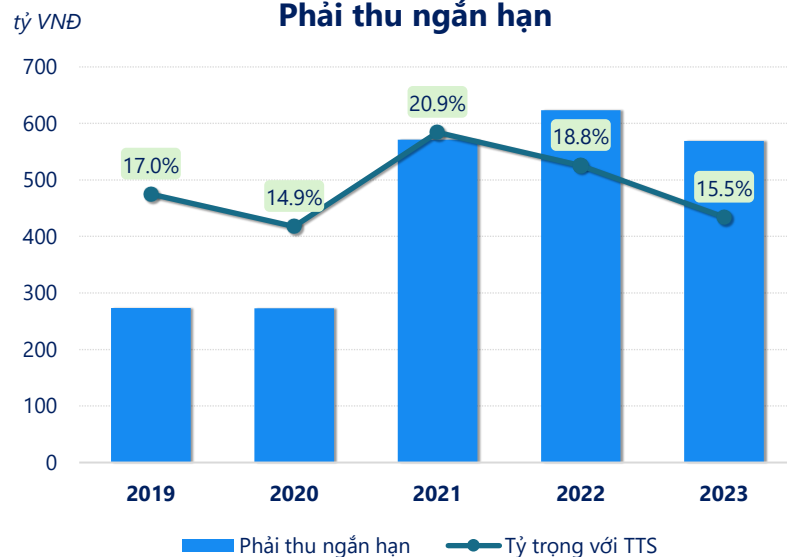
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

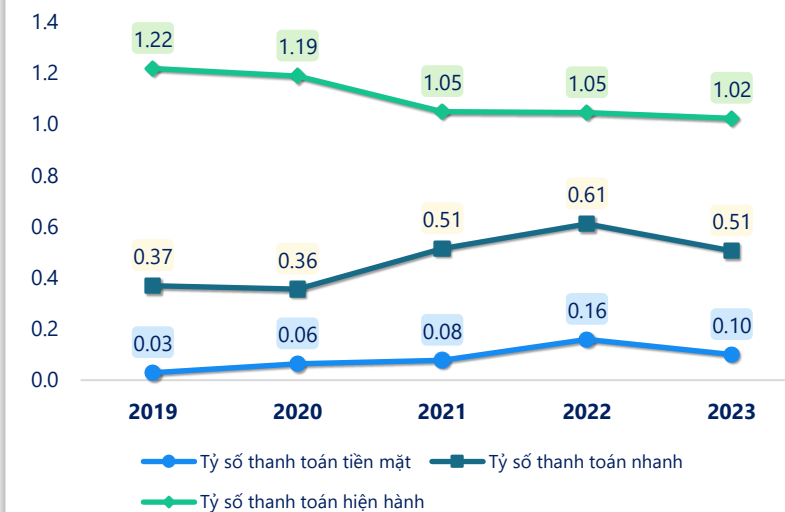
Phải thu ngắn hạn



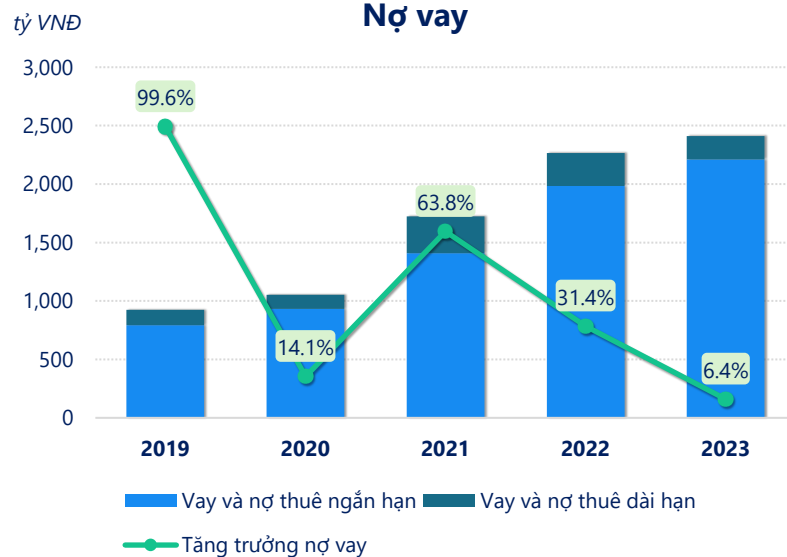
Hàng tồn kho



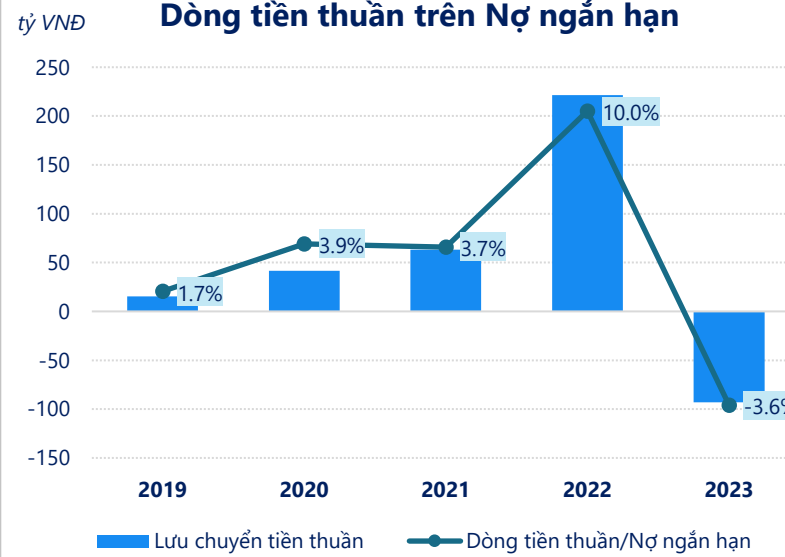
Chỉ số thanh khoản



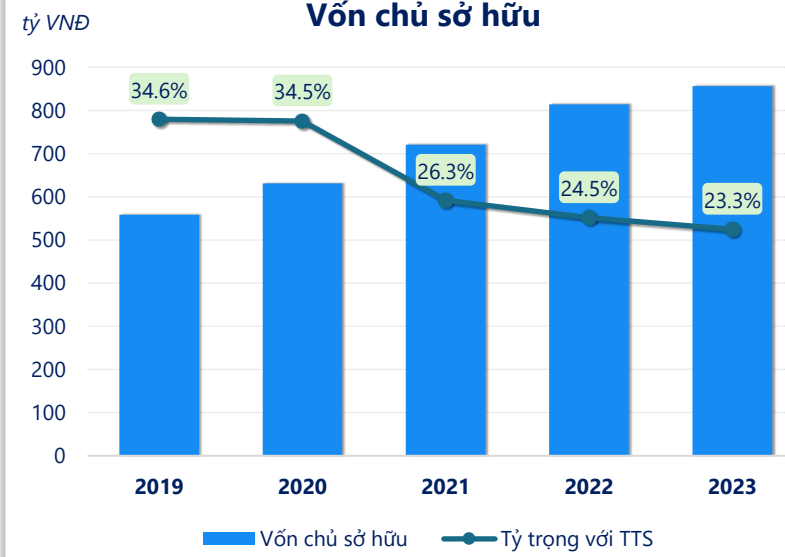
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,683	3,321	10.9%
Tài sản ngắn hạn	2,688	2,320	15.9%
Tiền và tương đương tiền	260	354	-26.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	457	342	33.6%
Phải thu ngắn hạn	584	623	-6.2%
Hàng tồn kho	1,353	964	40.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	36.6	-8.3%
Tài sản dài hạn	995	1,001	-0.6%
Phải thu dài hạn	157	258	-39.4%
Tài sản cố định	494	535	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.95	2.20	-56.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	192	74.5%
Tài sản dài hạn khác	9.73	13.5	-28.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,826	2,507	12.7%
Nợ ngắn hạn	2,622	2,220	18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,210	1,983	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	284	162	75.1%
Nợ dài hạn	204	288	-29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	283	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn điều lệ	755	674	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,197	1,376	2,440	3,248	3,820
Giá vốn hàng bán	1,006	1,138	2,131	2,879	3,467
Lợi nhuận gộp	191	237	310	369	352
Doanh thu HĐTC	2.98	8.57	22.8	54.7	69.3
Chi phí TC	51.5	82.9	111	163	220
Chi phí lãi vay	49.7	80.4	108	160	218
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.21	0.41	-11.2
Chi phí bán hàng	27.2	21.7	45.5	49.2	46.6
Chi phí QLDN	36.1	44.1	62.6	84.3	64.2
LN thuần từ HĐKD	79.1	97.3	113	128	79.3
Lợi nhuận khác	-1.54	-2.08	-2.92	-4.58	-8.80
LN trước thuế	77.6	95.3	110	123	70.5
Lợi nhuận sau thuế	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3
LNST của CĐ cty mẹ	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	55.0	10.5	-87.4	-94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	-125	-619	-236	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	112	672	545	137
Tiền đầu kỳ	11.5	27.0	68.6	132	354
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	41.6	63.3	222	-93.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.10	0.24	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	27.0	68.6	132	354	260